

Số: 4335 /QĐ - UBND

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 12 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới
tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ - TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Nghị quyết số - 01 /NQ-TU ngày 27/10/2010 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh; Nghị quyết số 39 /NQ- HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 07 - CT/TU ngày 27/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Ban Xây dựng nông thôn mới tại Tờ trình số 614/TTr-BXDNTM ngày 19 /12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016- 2020.

Điều 2. Nhiệm vụ của các Sở, ngành, địa phương:

1. Các Sở, ngành liên quan căn cứ chức năng quản lý nhà nước, ban hành hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí này; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ hướng dẫn của các Sở, ngành liên quan, chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các xã tổ chức thực hiện.

3. Ban Xây dựng nông thôn mới tỉnh:

a) Tổng hợp hướng dẫn của các Sở, ngành liên quan để ban hành cẩm nang, tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020 cho các địa phương; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện, định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện của địa phương, đơn vị có liên quan, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

b) Nghiên cứu, thí điểm các mô hình nông thôn mới kiểu mẫu, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 5/2/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Xây dựng nông thôn mới, Thủ trưởng các Sở, ngành của Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Thg*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Điều phối NTM TW (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ NTM tỉnh;
- V0, V5, NLN2,3;
- Lưu: VT, NLN1(35b-QĐ75).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Đặng Huy Hậu



**BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
TỈNH QUẢNG NINH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 23/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu vùng đồng bằng sông hồng	Chỉ tiêu theo vùng	
				Các xã khu vực I	Các xã khu vực II, III
I	QUY HOẠCH				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100% (100% cứng hóa)	100% (100% cứng hóa)	100% (80% cứng hóa)
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	100% (100% cứng hóa)	100% (100% cứng hóa)	100% (70% cứng hóa)
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (100% cứng hóa)	100% (100% cứng hóa)	100% (60% cứng hóa)
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	90%	≥90%	≥80%
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥99%	≥99%	≥95%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non,	100%	100%	≥70%

		mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia			
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có chợ nông thôn trong quy hoạch đạt chuẩn theo quy định hoặc có cơ sở bán lẻ hiện đại (qua cửa hàng) bao gồm: siêu thị hoặc cửa hàng tiện lợi đạt tiêu chuẩn theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	100%	100%	70%
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt	Đạt
		8.5. Xã có phủ sóng truyền hình QTV	100%	100%	95%
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, đột nát	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥90%	≥90%	≥75%
III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	≥50	≥50	≥36
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤2%	≤2%	≤12%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	Đạt	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Đạt

		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt
IV	IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, trung cấp...)	≥90%	≥90%	≥70%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥45%	≥45%	≥25%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	Đạt	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤13,9%	≤13,9%	≤26,7%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥70%	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥98% (≥65% nước sạch)	≥98% (≥65% nước sạch)	≥90% (≥50% nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥90%	≥90%	≥70%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥80%	≥80%	≥60%

		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt	Đạt
20	Khu dân cư (thôn) nông thôn mới kiểu mẫu	20.1. Tỷ lệ thôn đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu		50-60%	30-40%
		20.2. Tỷ lệ hộ gia đình kiểu mẫu		70%	50%
		20.3. Tỷ lệ hộ xây dựng mô hình vườn mẫu		70%	50%